

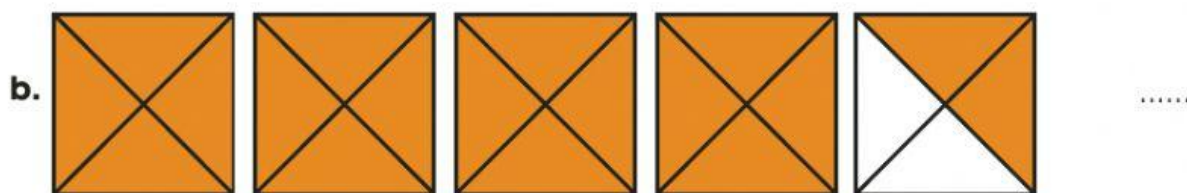
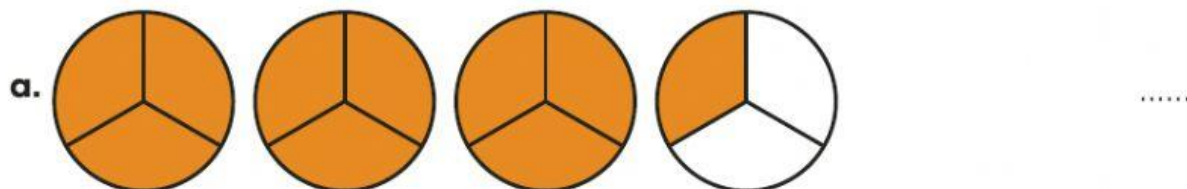
Họ tên _____

19.4.1

Lớp _____

LUYỆN TẬP

Bài 1. Viết phân số tương ứng với phần đã được tô màu trong mỗi (nhóm) hình.



Đọc các phân số vừa viết được.

a.	b.	c.
---------	---------	---------

Nhận xét: Trong mỗi phân số trên, tử số cho biết

Mẫu số cho biết

Bài 2. Viết các phân số.

a. Năm phần tám:

b. Ba phần mười:

c. Sáu phần mười một:

d. Hai mươi ba phần ba mươi hai:

e. Mười tám phần tám mươi mốt:

g. Hai mươi phần ba mươi:

Bài 3. Viết mỗi số tự nhiên sau dưới dạng phân số có mẫu số bằng 1:

8, 14, 22, 0, 814.

Bài 4. Viết một phân số:

a. Bé hơn 1:

b. Bằng 1:

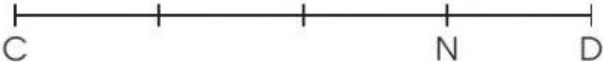
c. Lớn hơn 1:

Bài 5. Mỗi đoạn thẳng dưới đây đều được chia thành các phần có độ dài bằng nhau. Viết vào chỗ trống theo mẫu:

Mẫu: 

$AM = \frac{1}{3} AB$, tức là độ dài đoạn thẳng AM bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đoạn thẳng AB.

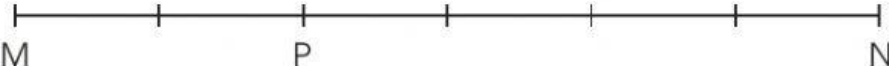
$MB = \frac{2}{3} AB$, tức là độ dài đoạn thẳng MB bằng $\frac{2}{3}$ độ dài đoạn thẳng AB.

a. 

CN = CD và ND = CD.

b. 

RT = RS và TS = RS.

c. 

MP = MN và PN = MN.